

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2024**



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	16 - 45

1 TO

H

110202

ANH

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phan Quốc Huỳnh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Dương Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó chủ tịch HĐQT	
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên HĐQT độc lập	
Ông Trần Văn Đình	Thành viên HĐQT độc lập	
Bà Nguyễn Thị Hoài Thương	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 14/6/2024
Bà Lê Thị Mai Loan	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 14/6/2024

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Lê Huỳnh Hồng	Trưởng Ban
Ông Lưu Anh Đức	Thành viên
Ông Lưu Thanh Hùng	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Lược	Phó Tổng Giám đốc

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT – BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



**Dương Mạnh Hùng**

**Tổng Giám đốc**

*Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024*



Số: 446 /2024/UHY-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS  
Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 45 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

*Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7.3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính:*

Tại ngày 30/06/2024, lỗ lũy kế của Công ty là 1.409.964.955.918 đồng, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty có một số sự kiện liên quan tới sự thu hẹp hoạt động kinh doanh của Công ty hiện nay và trong thời gian tới. Tuy nhiên, Ban Quản trị Công ty đang tập trung nhiều nguồn lực giải quyết các vấn đề liên quan để Công ty có thể hoạt động bình thường và tình hình tài chính hiện tại Công ty hoàn toàn có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ. Do đó, Báo cáo tài chính kèm theo này vẫn được lập trên giả định hoạt động liên tục.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến Chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.



**Hoàng Đình Hải**

**Phó Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2282-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>709.828.870.883</b>	<b>626.802.243.867</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>706.522.951.132</b>	<b>623.487.970.701</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4.1	4.419.581.179	23.864.668.888
1.1. Tiền	111.1		4.419.581.179	23.864.668.888
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	4.2.1	97.713.463.600	1.107.951.883
3. Các khoản cho vay	114	4.2.2	621.153.444.614	537.988.826.523
4. Các khoản phải thu	117		3.722.248.820	79.922.222.167
4.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	4.3	200.000.000	75.500.000.000
4.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	4.4	3.522.248.820	4.422.222.167
5. Trả trước cho người bán	118	4.5	942.639.790	384.281.217
6. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	4.6	238.947.512	141.548.898
8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	4.10	(21.667.374.383)	(19.921.528.875)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>3.305.919.751</b>	<b>3.314.273.166</b>
1. Tạm ứng	131		369.100.001	450.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	4.7.a	446.893.786	539.030.457
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		989.200.000	989.200.000
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		164.683.255	-
5. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136	4.8	1.336.042.709	1.336.042.709
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>29.858.436.241</b>	<b>28.958.780.667</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.865.833.389</b>	<b>8.243.335.986</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	5.364.201.769	6.498.334.364
- Nguyên giá	222		21.934.073.696	21.934.073.696
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(16.569.871.927)	(15.435.739.332)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	1.501.631.620	1.745.001.622
- Nguyên giá	228		22.921.069.404	22.921.069.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(21.419.437.784)	(21.176.067.782)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>22.992.602.852</b>	<b>20.715.444.681</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	4.7.b	793.356.006	715.444.681
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		2.199.246.846	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	4.9	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>739.687.307.124</b>	<b>655.761.024.534</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tại ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>434.183.807.113</b>	<b>311.750.751.184</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>434.129.761.141</b>	<b>311.696.705.212</b>
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	4.18	979.128.235	917.382.873
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		750.700.000	845.700.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	4.19	1.974.350.083	2.184.329.585
5. Phải trả người lao động	323		2.968.514.925	-
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.789.120	288.640
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	4.20	2.734.927.402	2.069.212.185
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	4.21a	424.335.920.675	305.295.361.228
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		384.430.701	384.430.701
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>54.045.972</b>	<b>54.045.972</b>
1. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	4.21b	54.045.972	54.045.972
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>305.503.500.011</b>	<b>344.010.273.351</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>305.503.500.011</b>	<b>344.010.273.351</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.606.376.000.000	1.606.376.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		140.300.000.000	140.300.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		44.599.142.581	44.599.142.581
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		55.523.179.467	55.523.179.467
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		8.970.133.881	8.970.133.881
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	4.25	(1.409.964.955.918)	(1.371.458.182.579)
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(1.402.845.278.648)	(1.371.389.647.186)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(7.119.677.270)	(68.535.393)
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>739.687.307.124</b>	<b>655.761.024.534</b>



Mẫu số B01a-CTCK

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004	5.1	571.367.934.733	571.367.934.733
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006	5.2	146.607.600	146.607.600
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	4.13	32.200.660.000	410.870.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		32.200.660.000	410.870.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty CK	009	4.14	460.000	1.210.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	009.1		460.000	1.210.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		60.000.000.000	1.210.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	4.15	7.092.889.560.000	6.864.523.400.000
<i>a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		5.677.484.970.000	5.547.806.780.000
<i>b. TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		29.022.640.000	2.027.840.000
<i>c. TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3		1.271.257.900.000	1.270.058.270.000
<i>e. TSTC chờ thanh toán</i>	021.5		115.124.050.000	44.630.510.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	4.16	659.059.350.000	573.694.160.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		629.969.970.000	544.604.780.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		15.089.380.000	15.089.380.000
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3		14.000.000.000	14.000.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023		129.860.710.000	42.604.030.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		-	14.565.270.000

Mẫu số B01a-CTCK  
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)  
Tại ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
5 Tiền gửi của khách hàng	026	4.17	517.674.772.304	376.673.181.345
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	4.22	283.334.329.350	312.775.437.595
5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	4.22	234.340.442.954	63.897.743.750
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		232.946.393.654	62.259.650.050
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.394.049.300	1.638.093.700
6 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031	4.22	517.586.125.539	376.583.165.530
6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.1		433.560.375.265	297.305.103.219
6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.2		84.025.750.274	79.278.062.311
7 Phải trả nhà đầu tư về cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	4.22	88.646.765	90.015.815

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nga

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

Mẫu số B02a-CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
*Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		706.485.047	25.885.149
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.1	603.255.047	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	6.2	730.000	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3	6.3	102.500.000	25.885.149
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.3	37.466.003.030	28.102.001.006
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.4	25.902.927.009	25.842.195.108
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.038.388.930	1.378.441.841
1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.198.727.273	271.465.574
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11	6.5	550.019.772	856.450.837
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>66.862.551.061</b>	<b>56.476.439.515</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		18.050.094.647	224.312.670
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6.1	8.799.711.660	87.610.390
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	6.2	9.250.382.987	136.702.280
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	6.2	1.745.845.508	-
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.6	23.295.437.245	18.073.730.023
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.403.010.361	1.327.327.053
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>44.494.387.761</b>	<b>19.625.369.746</b>

Mẫu số B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

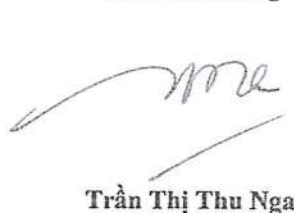
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.7	2.578.055.459	3.803.426.524
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		2.578.055.459	3.803.426.524
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chi phí lãi vay	52	6.8	19.462.452.601	12.832.525.061
Cộng chi phí tài chính	60		19.462.452.601	12.832.525.061
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	62	6.9	46.189.842.963	25.790.486.813
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>	70		(40.706.076.805)	2.031.484.419
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71	6.10	56.619	163.685.875
Cộng kết quả hoạt động khác	80		56.619	163.685.875
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	90		(40.706.020.186)	2.195.170.294
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(31.455.631.463)	2.332.482.617
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(9.250.388.723)	(137.312.323)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	100	6.11	(2.199.246.846)	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(2.199.246.846)	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>	200		(38.506.773.340)	2.195.170.294
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(38.506.773.340)	2.195.170.294
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	400		(38.506.773.340)	2.195.170.294
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		(38.506.773.340)	2.195.170.294
<b>XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	500		(38.506.773.340)	2.195.170.294
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501	6.12	(262,65)	14,97

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

  
Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng

  
Trần Thị Thu Nga

  
Tông Giám đốc  
Dương Mạnh Hùng

Mẫu số B03a-CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		(40.706.020.186)	2.195.170.294
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		20.007.745.247	10.674.821.670
- Khấu hao tài sản cố định	03		1.377.502.597	1.645.723.133
- Các khoản dự phòng	04		1.745.845.508	-
- Chi phí lãi vay	06		19.462.452.601	12.832.525.061
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2.578.055.459)	(3.803.426.524)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		9.250.382.987	6.820.793
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		9.250.382.987	6.820.793
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(730.000)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(730.000)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(10.574.521.216)	(9.970.164.660)
- Tăng /giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(105.855.164.704)	37.382.071.707
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33		(83.164.618.091)	(197.207.303.730)
- Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	734.500.000
- Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		76.199.973.347	56.343.860.993
- Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(97.398.614)	704.992.446
- Tăng/giảm các tài sản khác	40		(83.783.255)	(2.169.163.791)
- Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		1.249.952.217	(7.100.250.607)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	42		14.225.346	(1.214.198.655)
- Lãi vay đã trả	44		(20.046.689.601)	(13.274.048.061)
- Tăng giảm phải trả cho người bán	45		(591.613.211)	838.670.515
- Tăng /giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		1.500.480	809.280
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(209.979.502)	2.804.665.160
- Tăng giảm phải trả người lao động	48		2.968.514.925	(12.747.683.436)
- Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	50		119.040.559.447	124.932.913.519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(22.023.143.168)	2.906.648.097

Mẫu số B03a-CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(104.049.000)
- Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2.578.055.459	3.803.426.524
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>		<i>2.578.055.459</i>	<i>3.699.377.524</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(19.445.087.709)	6.606.025.621
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		23.864.668.888	13.261.395.862
- Tiền	101.1		23.864.668.888	13.261.395.862
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	4.1	4.419.581.179	19.867.421.483
- Tiền	103.1	4.1	4.419.581.179	19.867.421.483

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,  
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
- Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		7.197.592.742.300	7.967.107.936.540
- Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(6.972.686.116.100)	(6.386.728.553.890)
- Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	07		10.985.170.242.095	4.936.721.235.741
- Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(11.120.155.197.859)	(6.217.714.149.700)
- Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11		(1.403.010.361)	(1.327.327.053)
- Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		52.482.930.884	-
- Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		141.001.590.959	298.059.141.638
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	30		376.673.181.345	315.738.745.452
- Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		376.673.181.345	315.738.745.452
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		312.775.437.595	287.619.280.358
- Tiền gửi bù trừ thanh toán GDCK	34		63.897.743.750	28.119.465.094
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	40	5	517.674.772.304	613.797.887.090
- Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		517.674.772.304	613.797.887.090
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42		283.334.329.350	478.648.338.086
- TG bù trừ và thanh toán GDCK	44		234.340.442.954	135.149.549.004

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Tổng Giám đốc



Đương Mạnh Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**

Số 40 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu B04a-CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số cuối kỳ			
	01/01/2023		6 tháng đầu năm 2023		6 tháng đầu năm 2024		30/06/2023		30/06/2024	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
<b>I - Biến động vốn chủ sở hữu</b>										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	1.406.900.000.000	1.606.376.000.000	199.476.000.000	-	-	-	1.606.376.000.000	1.606.376.000.000	1.606.376.000.000	1.606.376.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.266.600.000.000	1.466.076.000.000	199.476.000.000				1.466.076.000.000	1.466.076.000.000	1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	140.300.000.000	140.300.000.000					140.300.000.000	140.300.000.000	140.300.000.000	140.300.000.000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	44.599.142.581	44.599.142.581					44.599.142.581	44.599.142.581	44.599.142.581	44.599.142.581
4. Quỹ DPTC và rủi ro nghiệp vụ	55.523.179.467	55.523.179.467					55.523.179.467	55.523.179.467	55.523.179.467	55.523.179.467
5. Các quỹ khác thuộc VCSH	8.970.133.881	8.970.133.881					8.970.133.881	8.970.133.881	8.970.133.881	8.970.133.881
6. Lợi nhuận chưa phân phối	(1.371.995.864.731)	(1.371.458.182.579)	(137.312.323)	(2.332.482.617)	-	38.506.773.340	(1.369.800.694.437)	(1.409.964.955.918)	(1.409.964.955.918)	(1.409.964.955.918)
6.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(1.372.134.535.361)	(1.371.389.647.186)		(2.332.482.617)		31.455.631.463	(1.369.802.052.744)	(1.402.845.278.648)	(1.402.845.278.648)	(1.402.845.278.648)
6.2. LN sau thuế chưa thực hiện	138.670.630	(68.535.393)	(137.312.323)			7.051.141.877	1.358.307	(7.119.677.270)	(7.119.677.270)	(7.119.677.270)
<b>Cộng</b>	<b>143.996.591.198</b>	<b>344.010.273.351</b>	<b>199.338.687.677</b>	<b>(2.332.482.617)</b>	<b>-</b>	<b>38.506.773.340</b>	<b>345.667.761.492</b>	<b>305.503.500.011</b>	<b>305.503.500.011</b>	<b>305.503.500.011</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Mẫu số B09a-CTCK**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp; Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 26/06/2023.

Công ty được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 28/01/2010, Công ty đã có nhiều lần thay đổi phép thành lập và hoạt động do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất số 11/GPĐC-UBCK ngày 19/01/2023

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại 40 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 1.466.076.000.000 VND (*Bằng chữ: Một ngàn bốn trăm sáu mươi sáu tỷ, không trăm bảy mươi sáu triệu đồng /.*).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 80 người (tại ngày 31/12/2023 là 79 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh chứng khoán.

**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Giao dịch ký quỹ;
- Ứng trước tiền bán chứng khoán.

**1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY**

*Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:*

<b>Stt</b>	<b>Tên Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
1	Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3 - số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Q. Đống Đa, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán
2	Chi nhánh Sài Gòn	25 Xuân Thủy, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Mẫu số B09a-CTCK

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

**3.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này do thông tư mới chỉ hướng dẫn việc trình bày và thuyết minh mà chưa hướng dẫn việc đo lường và ghi nhận.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Mẫu số B09a-CTCK

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi của nhà đầu tư bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán của khách hàng. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

**3.4 TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

### **3.4 TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL) (TIẾP)**

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường, Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

### **3.5 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như chi phí môi giới, chi phí giao dịch và phí ngân hàng).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **3.6 CÁC KHOẢN CHO VAY**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán và hợp đồng giao dịch ký quỹ

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay).

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### **3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### **3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 07
- Máy móc, thiết bị	06
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Phần mềm máy tính	04 - 10

**3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**3.11 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư.

**3.13 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

*Doanh thu từ các TSTC: FVTL, HTM, AFS, các khoản cho vay*

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Mẫu số B09a-CTCK

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTVL, HTM, AFS, các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

Doanh thu từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

### 3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

- + Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;



### **3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **3.18 LÃI CƠ BẢN, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

### **3.19 BÊN LIÊN QUAN**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**  
Số 40 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024  
đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Mẫu số B09a-CTCK

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**4.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	4.379.015.052	23.861.176.356
+ Tiền gửi tại NH Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	3.300.869.443	1.002.657.861
+ Tiền gửi các Ngân hàng khác	1.078.145.609	22.858.518.495
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	40.566.127	3.492.532
<b>Cộng</b>	<b>4.419.581.179</b>	<b>23.864.668.888</b>

**Giá trị khối lượng giao dịch trong năm**

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	CP	VND
<b>Của Công ty chứng khoán</b>	<b>9.890.300</b>	<b>93.290.050.000</b>
- Cổ phiếu	9.890.300	93.290.050.000
<b>Của Nhà đầu tư</b>	<b>836.974.674</b>	<b>15.353.966.745.780</b>
- Cổ phiếu	816.134.494	15.335.927.064.580
- Chứng chỉ quỹ	8.000	57.180.000
- Chứng quyền	20.596.800	12.932.947.000
- ETF	235.380	5.049.554.200
- Trái phiếu	17.670	2.064.341.200
<b>Cộng</b>	<b>846.882.644</b>	<b>15.449.321.136.980</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**

Số 40 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mẫu số B09a-CTCK

**4.2 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****4.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Tài sản tài chính niêm yết</i>				
- Cổ phiếu niêm yết	31.528.128.559	22.213.463.600	1.173.699.591	1.107.951.883
<i>Tài sản tài chính chưa niêm yết</i>				
- Cổ phiếu	75.503.523.421	75.500.000.000	2.787.685	1.107.951.883
Cộng	107.031.651.980	97.713.463.600	1.176.487.276	1.107.951.883

**4.2.2 Các khoản cho vay**

Nội dung	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư (*)	504.724.471.626	483.057.097.243	503.494.630.445	483.573.101.570
- Hoạt động ứng trước tiền bán của nhà đầu tư	116.428.972.988	116.428.972.988	34.494.196.078	34.494.196.078
Cộng	621.153.444.614	599.486.070.231	537.988.826.523	518.067.297.648

(\*) Giá hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần BCG Eneergy	200.000.000	-
- Bà Phạm Thị Ánh Ngọc	-	75.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000</b>	<b>75.500.000.000</b>

**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ THU CỜ TỨC, TIỀN LÃI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Phải thu tiền lãi hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư	3.522.248.820	4.422.222.167
+ Phải thu phí hỗ trợ GDCK T+15	3.516.099.339	4.419.073.029
+ Phải thu phí hỗ trợ SP khác	6.149.481	3.149.138
<b>Cộng</b>	<b>3.522.248.820</b>	<b>4.422.222.167</b>

**4.5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH PTX	100.000.000	200.000.000
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Viễn thông Tín học Sun Việt	769.026.500	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	73.613.290	184.281.217
<b>Cộng</b>	<b>942.639.790</b>	<b>384.281.217</b>

**4.6 PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Phải thu phí giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	238.947.512	141.548.898
<b>Cộng</b>	<b>238.947.512</b>	<b>141.548.898</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Mẫu số B09a-CTCK

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>446.893.786</b>	<b>539.030.457</b>
- Công cụ dụng cụ ngắn hạn	154.004.086	90.952.662
- Bảo trì phần mềm	287.500.000	407.500.000
- Chi phí đường truyền, cáp	-	25.849.170
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	5.389.700	14.728.625
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>793.356.006</b>	<b>715.444.681</b>
- Chi phí bảo trì phần mềm	161.752.500	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ, trang bị VP	631.603.506	715.444.681
<b>Cộng</b>	<b>1.240.249.792</b>	<b>1.254.475.138</b>

**4.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.336.042.709	1.336.042.709
<b>Cộng</b>	<b>1.336.042.709</b>	<b>1.336.042.709</b>

**4.9 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền nộp ban đầu	212.775.541	212.775.541
- Tiền nộp bổ sung	11.510.665.955	11.510.665.955
- Tiền lãi phân bổ	8.276.558.504	8.276.558.504
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**

Số 40 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mẫu số B09a-CTCK

**4.10 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Nội dung	Nợ phải thu khó đòi còn dư đến 30/6/2024	Số đầu kỳ	6 tháng đầu năm 2024		Số cuối kỳ	Năm 2023
			Số trích lập dự phòng trong kỳ	Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ/Xử lý nợ khó đòi từ dự phòng		
- Ông La Tiến Đồng	44.702.017.005	-	995.487.005	-	995.487.005	-
- Ông Lê Bình Lâm	213.050.245	-	213.050.245	-	213.050.245	-
- Ông Nguyễn Ngọc Hiến	99.457.428	-	99.457.428	-	99.457.428	-
- Ông Nguyễn Quang Tú	77.237.143	-	77.237.143	-	77.237.143	-
- Ông Nguyễn Thái Trung Kiên	45.827.939	-	44.168.839	-	44.168.839	-
- Bà Nguyễn Thị Tuyết	40.626.606	-	40.626.606	-	40.626.606	-
- Bà Trần Thị Thu Hương	522.904.742	-	253.104.742	-	253.104.742	-
- Ông Võ Minh Út	3.814.713.500	-	22.713.500	-	22.713.500	-
- Ông Trịnh Văn Quyết	19.921.528.875	19.921.528.875	-	-	19.921.528.875	19.921.528.875
<b>Cộng</b>	<b>69.437.363.483</b>	<b>19.921.528.875</b>	<b>1.745.845.508</b>	<b>1.745.845.508</b>	<b>21.667.374.383</b>	<b>19.921.528.875</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**

Số 40 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mẫu số B09a-CTCK

**4.11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nội dung	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	7.039.225.121	6.054.667.973	8.840.180.602	21.934.073.696
Số dư cuối kỳ	7.039.225.121	6.054.667.973	8.840.180.602	21.934.073.696
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	6.725.306.694	3.288.965.973	5.421.466.665	15.435.739.332
Tăng trong kỳ	42.544.482	504.555.666	587.032.447	1.134.132.595
Khấu hao trong kỳ	42.544.482	504.555.666	587.032.447	1.134.132.595
Số dư cuối kỳ	6.767.851.176	3.793.521.639	6.008.499.112	16.569.871.927
Giá trị còn lại				
Đầu kỳ	313.918.427	2.765.702.000	3.418.713.937	6.498.334.364
Cuối kỳ	271.373.945	2.261.146.334	2.831.681.490	5.364.201.769

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 9.661.005.842 VND (tại ngày 01/01/2024 là 9.617.505.842 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**

Số 40 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mẫu số B09a-CTCK

**4.12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Nội dung	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	17.972.384.224	4.948.685.180	22.921.069.404
Số dư cuối kỳ	<b>17.972.384.224</b>	<b>4.948.685.180</b>	<b>22.921.069.404</b>
Hao mòn TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	16.227.382.602	4.948.685.180	21.176.067.782
Tăng trong kỳ	243.370.002	-	243.370.002
Khấu hao trong kỳ	243.370.002	-	243.370.002
Số dư cuối kỳ	<b>16.470.752.604</b>	<b>4.948.685.180</b>	<b>21.419.437.784</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	<b>1.745.001.622</b>	-	<b>1.745.001.622</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.501.631.620</b>	-	<b>1.501.631.620</b>

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 20.449.869.404 VND (tại ngày 01/01/2024 là 20.449.869.404 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)** Mẫu số B09a-CTCK  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.13 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	32.200.660.000	410.870.000
<b>Cộng</b>	<b>32.200.660.000</b>	<b>410.870.000</b>

**4.14 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD tự do chuyển nhượng	460.000	1.210.000
<b>Cộng</b>	<b>460.000</b>	<b>1.210.000</b>

**4.15 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	5.677.484.970.000	5.547.806.780.000
- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng	29.022.640.000	2.027.840.000
- TSTC giao dịch cầm cố	1.271.257.900.000	1.270.058.270.000
- TSTC chờ thanh toán	115.124.050.000	44.630.510.000
<b>Cộng</b>	<b>7.092.889.560.000</b>	<b>6.864.523.400.000</b>

**4.16 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD tự do chuyển nhượng	629.969.970.000	544.604.780.000
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, hạn chế chuyển nhượng	15.089.380.000	15.089.380.000
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, cầm cố	14.000.000.000	14.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>659.059.350.000</b>	<b>573.694.160.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.17 TIỀN GỬI CỦA KHÁC HÀNG**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
- Tiền gửi của NĐT trong nước	200.613.981.611	235.045.453.169
- Tiền gửi của NĐT nước ngoài	82.631.700.974	77.639.968.611
- Tiền gửi BTTT GDCK của Nhà Đầu tư trong nước	232.946.393.654	62.259.650.050
- Tiền gửi BTTT GDCK của Nhà Đầu tư nước ngoài	1.394.049.300	1.638.093.700
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	88.646.765	9.001.5815
<b>Cộng</b>	<b>517.674.772.304</b>	<b>376.673.181.345</b>

**4.18 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	749.057.311	695.584.912
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	230.070.924	221.797.961
<b>Cộng</b>	<b>979.128.235</b>	<b>917.382.873</b>

**4.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế GTGT	29.105.760	22.034.848
- Thuế thu nhập cá nhân	558.345.858	249.854.261
- Các loại thuế khác (thuế chuyển nhượng CK của Nhà đầu tư)	1.386.898.465	1.912.440.476
<b>Cộng</b>	<b>1.974.350.083</b>	<b>2.184.329.585</b>

**4.20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước chi phí thuê nhà, phí quản lý	251.202.105	231.798.105
- Trích trước chi phí sử dụng vốn	2.365.211.000	1.780.974.000
- Trích trước chi phí hoạt động khác	118.514.297	56.440.080
<b>Cộng</b>	<b>2.734.927.402</b>	<b>2.069.212.185</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.21 PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>424.335.920.675</b>	<b>305.295.361.228</b>
- Phải trả từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán (*)	422.521.135.000	303.208.333.000
- Hoa hồng Cộng tác viên	1.790.877.075	2.063.099.640
- Phải trả phải nộp khác	23.908.600	23.928.588
<b>b. Dài hạn</b>	<b>54.045.972</b>	<b>54.045.972</b>
- Trợ cấp mất việc làm	54.045.972	54.045.972
<b>Cộng</b>	<b>424.389.966.647</b>	<b>305.349.407.200</b>

(\*): Đây là khoản phải trả các cá nhân về Hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Theo đó các khách hàng sẽ chuyển tiền cho Công ty CP Chứng khoán SBS để tìm kiếm, môi giới cho khách hàng mua các chứng khoán chưa niêm yết theo yêu cầu của khách hàng. Thời hạn hợp đồng từ 1 - 3 tháng. Nếu đến thời hạn hợp đồng mà SBS chưa tìm kiếm được các chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng thì phải hoàn trả lại tiền cọc cho khách hàng và phải thanh toán cho khách hàng khoản phí cơ hội theo tỷ lệ 2 bên thỏa thuận; Trường hợp môi giới thành công SBS được hưởng phí môi giới là 0,5% giá trị chứng khoán giao dịch thành công.

Danh sách các nhà đầu tư ủy quyền cho công ty mua chứng khoán bao gồm:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Bà Lý Thị Thu Thảo	70.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Thiêm	24.700.000.000	-
- Bà Phạm Minh Nguyệt	96.000.000.000	96.000.000.000
- Ông Trần Đăng Sơn Tùng	16.000.000.000	33.500.000.000
- Bà Nguyễn Thị Oanh	145.900.000.000	114.400.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thành	40.000.000.000	30.000.000.000
- Các khách hàng khác	29.921.135.000	29.308.333.000
<b>Cộng</b>	<b>422.521.135.000</b>	<b>303.208.333.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.22 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	283.245.682.585	312.685.421.780
- Của nhà đầu tư trong nước	200.613.981.611	23.045.453.169
- Của nhà đầu tư nước ngoài	82.631.700.974	77.639.968.611
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT	234.340.442.954	63.897.743.750
- Của nhà đầu tư trong nước	232.946.393.654	62.259.650.050
- Của nhà đầu tư nước ngoài	1.394.049.300	1.638.093.700
Cổ tức phải trả NĐT	88.646.765	90.015.815
<b>Cộng</b>	<b>517.674.772.304</b>	<b>376.673.181.345</b>

**4.23 PHẢI TRẢ CỦA NĐT VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Phải trả phí môi giới CK	238.947.512	141.548.898
<b>Cộng</b>	<b>238.947.512</b>	<b>141.548.898</b>

**4.24 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Phải trả nghiệp vụ hỗ trợ nhà đầu tư	508.246.720.446	507.916.852.612
+ Tiền gốc	504.724.471.626	503.494.630.445
+ Tiền lãi	3.522.248.820	4.422.222.167
- Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	116.428.972.988	34.494.196.078
+ Tiền gốc	116.428.972.988	34.494.196.078
<b>Cộng</b>	<b>624.675.693.434</b>	<b>542.411.048.690</b>

**4.25 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Lỗ lũy kế đã thực hiện	(1.402.845.278.648)	(1.371.389.647.186)
- Lỗ lũy kế chưa thực hiện	(7.119.677.270)	(68.535.393)
<b>Cộng</b>	<b>(1.409.964.955.918)</b>	<b>(1.371.458.182.579)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**5. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**5.1 Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Các khoản hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư	270.644.886.359	270.644.886.359
- Bảo lãnh hỗ trợ cho nhà đầu tư trong ngày	195.011.139.003	195.011.139.003
- Phải thu từ việc bán cổ phiếu ưu đãi cho nhân viên	37.666.847.729	37.666.847.729
- Các khoản ủy thác thông qua tài khoản của Công ty CP Đầu tư Thăng Long	12.965.339.295	12.965.339.295
- Khác	55.079.722.347	55.079.722.347
<b>Cộng</b>	<b>571.367.934.733</b>	<b>571.367.934.733</b>

**5.2 CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH**

	30/06/2024 CP	01/01/2024 CP
- Loại > 1 năm	146.607.600	146.607.600
<b>Cộng</b>	<b>146.607.600</b>	<b>126.660.000</b>

**5.3 CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD**

	30/06/2024 CP	01/01/2024 CP
Loại <= 1 năm	3.220.066	41.087
<b>Cộng</b>	<b>3.220.066</b>	<b>41.087</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**6. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**6.1 LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Danh mục	Giá vốn BQ	Lãi /(Lỗ) bán CK kỳ này	Lãi, lỗ bán CK năm trước
BCR	29.105.011.660	(8.799.711.660)	-
EVF	750.000.000	47.500.000	-
MSB	710.000.000	15.000.000	-
NAB	1.208.250.000	24.925.000	-
TCB	3.792.000.000	512.750.000	-
LPB	389.953	3.080.047	-
EIB	-	-	87.610.390
<b>Tổng</b>	<b>35.565.651.613</b>	<b>(8.196.456.613)</b>	<b>87.610.390</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**

Số 40 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mẫu số B09a-CTCK

**6.2 CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này		
		Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Đ/c kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm					
I	FVTPL		107.031.651.980	97.713.463.600	1.783.673	9.320.707.789	1.176.487.276	1.107.951.883	2.252.292	70.787.685	(18.497.254.025)	730.000	9.251.118.723	
I	Cổ phiếu	9.219.882	107.031.651.980	97.713.463.600	1.783.673	9.320.707.789	1.176.487.276	1.107.951.883	2.252.292	70.787.685	(18.497.254.025)	730.000	9.251.118.723	
-	CP Niêm yết	3.219.882	31.528.128.559	22.213.463.600	1.783.673	9.317.184.368	1.172.963.855	1.105.164.198	2.252.292	68.000.000	(9.246.865.302)	730.000	9.250.382.987	
+	BCR	3.073.800	28.305.508.340	19.189.733.400		9.115.774.940	-	-	-	-	(9.115.774.940)	-	9.115.774.940	
+	KBC	30.000	949.500.000	870.000.000		79.500.000	-	-	-	-	(79.500.000)	-	79.500.000	
+	EVF	20.000	398.000.000	286.000.000		12.000.000	-	-	-	-	(12.000.000)	-	12.000.000	
+	EIB	1.000	18.160.336	18.900.000	739.664		1.825.336	1.835.000	9.664		730.000	730.000	-	
+	HHV	20.000	262.000.000	244.000.000		18.000.000	-	-	-	-	(18.000.000)	-	18.000.000	
+	SKG	15.000	239.250.000	202.500.000		36.750.000	166.500.000	148.000.000		18.500.000	(18.250.000)	-	18.250.000	
+	TCB	60.000	1.455.000.000	1.401.000.000		54.000.000	1.003.500.000	954.000.000		49.500.000	(4.500.000)	-	4.500.000	
+	Khác	82	709.883	1.330.200	1.044.009	1.159.428		1.329.198	2.242.628		(2.358.047)	-	2.358.047	
+	Cổ phiếu tế	82	709.883	1.330.200	1.044.009	1.159.428	1.138.519	1.329.198	2.242.628		(2.358.047)	-	2.358.047	
-	CP chưa niêm yết	6.000.130	75.503.523.421	75.500.000.000		3.523.421	3.523.421	2.787.685	-	2.787.685	(735.736)	-	735.736	
+	BCCG	6.000.000	75.500.000.000	75.500.000.000		-	-	-	-	-	-	-	-	
+	CP khác	130	3.523.421	-		3.523.421	3.523.421	2.787.685		2.787.685	(735.736)	-	735.736	
	<b>Cộng</b>	<b>9.220.012</b>	<b>107.031.651.980</b>	<b>97.713.463.600</b>	<b>1.783.673</b>	<b>9.320.707.789</b>	<b>1.176.487.276</b>	<b>1.107.951.883</b>	<b>2.252.292</b>	<b>70.787.685</b>	<b>(18.497.254.025)</b>	<b>730.000</b>	<b>9.251.118.723</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**

Số 40 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Mẫu số B09a-CTCK

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
<b>II</b>	<b>Tài sản tài chính cho vay</b>	<b>621.153.444.614</b>	<b>599.486.070.231</b>	<b>-</b>	<b>21.667.374.383</b>	<b>537.988.826.523</b>	<b>518.067.297.648</b>	<b>-</b>	<b>19.921.528.875</b>	<b>-</b>	<b>1.745.845.508</b>
-	Cho vay từ hoạt động ứng trước tiền bản chứng khoán	116.428.972.988	116.428.972.988	-	-	34.494.196.078	34.494.196.078	-	-	-	-
-	Cho vay từ hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư	504.724.471.626	483.057.097.243	-	21.667.374.383	503.494.630.445	483.573.101.570	-	19.921.528.875	-	1.745.845.508
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>621.153.444.614</b>	<b>599.486.070.231</b>	<b>-</b>	<b>21.667.374.383</b>	<b>537.988.826.523</b>	<b>518.067.297.648</b>	<b>-</b>	<b>19.921.528.875</b>	<b>-</b>	<b>1.745.845.508</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**6.3 CỐ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TSTC FVPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Cổ tức tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	102.500.000	25.885.149
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	37.466.003.030	28.102.001.006
+ Lãi từ hoạt động Hỗ trợ khách hàng	32.791.543.402	24.338.554.015
+ Lãi từ hoạt động UTTBCK	4.674.459.628	3.763.446.991
<b>Cộng</b>	<b>37.568.503.030</b>	<b>28.127.886.155</b>

**6.4 DOANH THU MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Doanh thu phí môi giới chứng khoán niêm yết	24.059.623.981	23.386.950.949
- Doanh thu phí môi giới chứng khoán sàn upcom	1.843.303.028	2.438.379.413
- Doanh thu môi giới khác	-	16.864.746
<b>Cộng</b>	<b>25.902.927.009</b>	<b>25.842.195.108</b>

**6.5 CÁC LOẠI DOANH THU HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Doanh thu phí tất toán tài khoản	7.363.633	11.272.725
- Doanh thu phí chuyển khon CK	422.632.957	103.364.459
- Doanh thu khác	120.023.182	741.813.653
<b>Cộng</b>	<b>550.019.772</b>	<b>856.450.837</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**6.6 CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Phí môi giới chứng khoán	4.447.220.140	4.338.977.990
- Chi phí nhân công trực tiếp	6.146.653.967	1.940.746.670
- Chi vật tư văn phòng	72.875.405	56.805.170
- Chi khấu hao TSCĐ	737.606.405	841.708.000
- Chi cộng tác viên, mở rộng mạng lưới	11.485.528.518	10.620.286.458
- Chi dịch vụ mua ngoài	405.552.810	275.205.735
<b>Cộng</b>	<b>23.295.437.245</b>	<b>18.073.730.023</b>

**6.7 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Doanh thu lãi tiền gửi không cố định	2.578.055.459	3.803.426.524
<b>Cộng</b>	<b>2.578.055.459</b>	<b>3.803.426.524</b>

**6.8 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí sử dụng vốn	19.462.452.601	12.832.525.061
<b>Cộng</b>	<b>19.462.452.601</b>	<b>12.832.525.061</b>

**6.9 CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí lương và các khoản khác theo lương	25.368.810.333	8.520.843.667
- Chi phí vật tư văn phòng	91.615.685	96.300.200
- Chi phí công cụ, dụng cụ	20.943.626	40.114.349
- Chi phí khấu hao TSCĐ	513.021.595	804.015.133
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	322.176.133	4.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.952.111.126	497.317.274
- Chi phí khác	14.921.164.465	15.827.896.190
<b>Cộng</b>	<b>46.189.842.963</b>	<b>25.790.486.813</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**6.10 THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Thu nhập khác	56.619	163.685.875
<b>Cộng</b>	<b>56.619</b>	<b>163.685.875</b>

**6.11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

**a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	(40.706.020.186)	2.195.170.294
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(10.577.998.495)	484.114.851
- Điều chỉnh giảm	(11.098.728.495)	(25.885.149)
+ Cổ tức	(102.500.000)	(25.885.149)
+ Chênh lệch giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL	(9.250.382.987)	-
+ Chênh lệch giảm do đánh giá lại giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ	(1.745.845.508)	-
- Điều chỉnh tăng	520.730.000	510.000.000
+ Chi thù lao HĐQT	520.000.000	510.000.000
+ Chi phí không hợp lệ	730.000	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(51.284.018.681)	2.679.285.145
Lỗ lũy kế năm trước chuyển sang	-	(2.679.285.145)
Tổng lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	-	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Lợi nhuận chưa thực hiện	10.996.234.231	
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
<b>Thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>2.199.246.846</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**6.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (EPS)**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</b>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(38.506.773.340)	2.195.170.294
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(38.506.773.340)	2.195.170.294
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.607.600	146.607.600
<b>+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(262,65)</b>	<b>14,97</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Mẫu số B09a-CTCK

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)** Mẫu số B09a-CTCK  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

## 7.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	12.032.733.060	6.062.600.520
<b>Cộng</b>	<b>12.032.733.060</b>	<b>6.062.600.520</b>

## 7.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại thời điểm 30/06/2024, lỗ lũy kế của Công ty là 1.409.964.955.918 đồng, hoạt động của Công ty cũng đang hạn chế. Ban Quản trị Công ty khẳng định rằng, Công ty đang tập trung nhiều nguồn lực giải quyết các vấn đề liên quan để Công ty có thể hoạt động bình thường, tình hình tài chính hiện tại Công ty hoàn toàn có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ, do đó Báo cáo tài chính kèm theo này vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

## 7.4 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình Kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP soát xét; số liệu trên Báo cáo Tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tiến

Trần Thị Thu Nga

Dương Mạnh Hùng